



ẮC QUY KÍN KHÍ LOẠI TS12700 (12V – 70Ah)

TS12700 12Volt 70Ah

Thông số kỹ thuật

Điện áp định danh (V) 12V

Dung lượng (ở 20°)

20 giờ	(3.67A - 10.8V)	73.4Ah
10 giờ	(7.07A - 10.5V)	70.7Ah
5 giờ	(12.71A - 9.6V)	63.55Ah
3 giờ	(19.8A - 9.6V)	59.4Ah
1 giờ	(46A - 9.6V)	46Ah

Khối lượng Xấp xỉ. 23.3kg(51.37Lbs.)

Nội trở (nạp no ở 20°) ≤ 5.5 mΩ

Dòng phóng lớn nhất

5 giây: 280A

Phương pháp nạp ở 25°C

Chu kỳ:	
Điện áp nạp	14.7 ÷ 15.0.VDC
Hệ số thay đổi nhiệt độ -5.5mv/°C	
Dòng nạp lớn nhất	17.5ADC
Sử dụng thường xuyên:	
Phụ nạp thường xuyên	13.7 ÷ 13.9V
Hệ số thay đổi nhiệt độ -3mv/°C	
Dòng nạp lớn nhất	17.5ADC

Nhiệt độ làm việc

Nạp	-20°C(-4°F) - 50°C(122°F)
Phóng	-20°C(-4°F) - 50°C(122°F)
Lưu kho	-20°C(-4°F) - 40°C(104°F)

Tuổi thọ ắc quy ở chế độ nạp nổi ở 20°C(68°F)

1 năm	98
3 năm	90
4 năm	80

Chất liệu vỏ ABS

(Tùy chọn khác: Vật liệu chống cháy UL94 HB & UL94 V-0)

Điện cực Chì

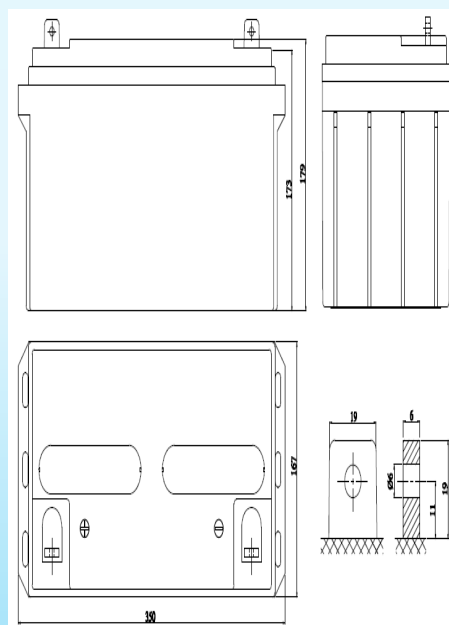
Thông số phóng ở dòng không đổi (A ở 20°C)

Điện áp ngắt (V)	10min	30min	1h	3h	5h	10h
9.60	163.0	81.2	46.0	19.8	12.71	7.22
9.90	155.3	79.1	45.0	19.4	12.44	7.17
10.20	147.5	77.0	44.0	19.1	12.16	7.12
10.50	139.8	74.8	42.9	18.7	11.89	7.07
10.80	132.0	72.7	41.9	18.3	11.61	7.02



Kích thước

mm(inch)





Thông số phóng ở công suất không đổi

Điện áp ngắt (V)	10min	30min	1h	2h	3h	5h
9.60	290	138.9	83.4	46.7	36.4	24.2
9.90	278	138.1	81.8	45.9	35.9	23.9
10.20	264	137.1	80.0	44.9	35.2	23.7
10.50	250	134.1	78.4	44.0	34.6	23.4
10.80	238	132.6	77.4	43.4	33.8	23.2

